

## LỄ MÍT TINH KỶ NIỆM 62 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH THỦY SẢN (01/4/1959 - 01/4/2021)

Hòa trong không khí sôi nổi của toàn Ngành Thủy sản Việt Nam, Chiều ngày 01/4/2021, Viện nghiên cứu Hải sản đã long trọng tổ chức Lễ Mít tinh Kỷ niệm “62 năm Ngày truyền thống ngành Thủy sản (01/4/1959 - 01/4/2021)”. Tham dự Lễ Kỷ niệm gồm có TS. Nguyễn Khắc Bát - Bí thư Đảng ủy, Viện trưởng, các đồng chí lãnh đạo Viện, cùng toàn thể cán bộ, viên chức và lao động thuộc Viện.



Toàn cảnh Lễ Mít tinh

Tại Hội nghị, Viện trưởng Nguyễn Khắc Bát đã đọc diễn văn Kỷ niệm Ngày truyền thống ngành Thủy sản 01/4. Diễn văn nhắc lại xuất xứ Ngày truyền thống Nghề cá, lịch sử và thành tích của ngành Thủy sản, của Viện nghiên cứu Hải sản, khiến các cán bộ viên chức thêm tự hào về truyền thống của ngành và của Viện, đồng thời thể hiện lòng tri ân của cán bộ viên chức Viện nghiên cứu. Hải sản với các thế hệ đi trước đã nỗ lực gây dựng truyền thống Viện để các thế hệ sau tiếp nối.

Viện nghiên cứu Hải sản là đơn vị nghiên cứu nghề cá biển trực thuộc Bộ, phạm vi hoạt động trên toàn vùng biển Việt Nam,



Viện trưởng Nguyễn Khắc Bát đọc diễn văn  
Kỷ niệm Ngày Truyền thống ngành Thủy sản

gắn kết chặt chẽ và luôn đồng hành với các cơ quan quản lý và ngư dân 28 tỉnh ven biển; trong suốt những năm qua Viện đã có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển chung của toàn ngành Thủy sản.

Tuy nhiên, bước sang giai đoạn tới, bên cạnh những thuận lợi, ngành Thủy sản đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức rất lớn: Nguồn lợi hải sản có chiều hướng suy giảm, áp lực khai thác ngày càng gia tăng, chất lượng nguồn lợi, đặc biệt là các loài có giá trị kinh tế suy giảm nhanh; yêu cầu của các thị trường xuất khẩu ngày càng khắt khe; khai thác, tổ chức sản xuất trên biển chưa hợp lý, còn gặp nhiều bất cập, thiếu đồng bộ theo chuỗi giá trị... nên giá trị sản phẩm và kim ngạch xuất khẩu còn chưa tương xứng với tiềm năng của nghề cá biển.

Đứng trước những khó khăn, thách thức của ngành, đòi hỏi mỗi cán bộ, viên chức và lao động cần tiếp tục phát huy truyền thống của Viện, của Ngành, phấn đấu, nỗ lực nhiều hơn nữa, nâng cao năng lực chuyên môn, tập

## TIN HOẠT ĐỘNG

trung tư duy sâu, tư vấn những giải pháp thiết thực, mang tầm chiến lược phục vụ yêu cầu quản lý của ngành và thực hiện chiến lược biển đến năm 2020 - tầm nhìn đến 2030.

Tại Hội nghị, Bà Phạm Thị Duyên Hương đã công bố và đọc Quyết định khen thưởng năm 2020 và Quyết định trao tặng Kỷ niệm Chương vì sự nghiệp Phát triển nông thôn.



*Các cá nhân nhận Khen thưởng và Kỷ niệm Chương vì sự nghiệp Phát triển nông thôn*

Tiếp theo chương trình là Lễ ký Giao ước thi đua giữa các đơn vị trong Viện. Tại buổi lễ, Trưởng các đơn vị đã cho thấy quyết tâm thực hiện tốt nội dung cam kết và ký giao ước thi đua trước Lãnh đạo Viện.

Vào buổi sáng cùng ngày đã diễn ra chương trình giao hữu thể thao tại sân thể thao Viện do Đoàn Thanh niên Viện Nghiên cứu Hải sản chủ trì.



*Lễ ký Giao ước thi đua*

Lễ Kỷ niệm là dịp để chúng ta cùng nhau ghi nhớ những truyền thống tốt đẹp của ngành, đồng thời cũng là dịp nhìn lại một chặng đường đã qua, để mỗi cán bộ viên chức lao động của Viện chúng ta hãy luôn luôn phấn đấu, nỗ lực, cố gắng hơn nữa, chung tay vì sự phát triển bền vững nghề cá biển.

**Một số hình ảnh hoạt động hưởng ứng kỷ niệm 62 năm Ngày truyền thống Ngành Thủy sản:**



*Vũ Thị Thu Hằng*

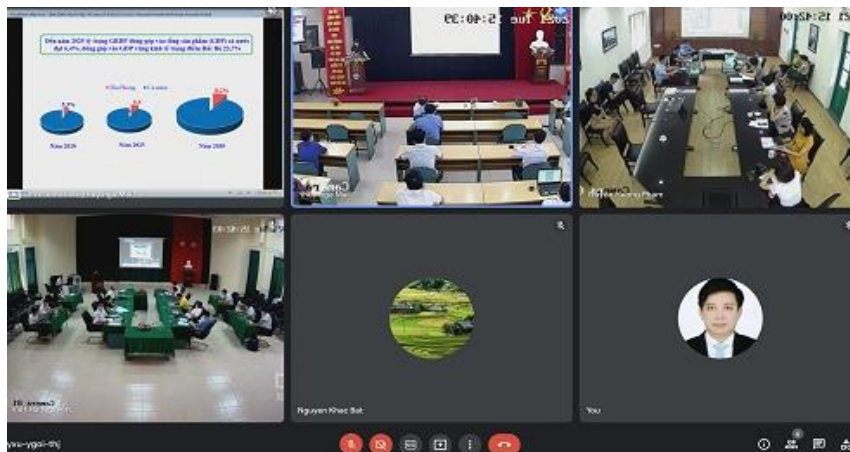
## HỘI NGHỊ HỌC TẬP, QUẢN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG, NGHỊ QUYẾT, CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG LẦN THỨ XVI

Chiều ngày 04/5, tại Viện nghiên cứu Hải sản đã diễn ra Hội nghị trực tuyến học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tại 3 điểm cầu Hội trường tầng 5 nhà E, Hội trường tầng 3 nhà A, Phân Viện nghiên cứu Hải sản phía Nam. Tham dự Hội nghị có các đảng viên, cán bộ, viên chức và người lao động thuộc Viện.



Bà Nguyễn Thị Bích Liên,  
Trưởng ban Tuyên giáo Quận ủy Ngô Quyền

Tại Hội nghị, Bà Nguyễn Thị Bích Liên, Trưởng ban Tuyên giáo Quận ủy Ngô Quyền đã giới thiệu những nội dung cốt lõi, những vấn đề mới trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hải Phòng lần thứ XVI. Qua đó, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức, tư tưởng và hành động về những quan điểm, chủ trương, đường lối, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng phát triển đất nước nói chung, thành phố Hải Phòng nói riêng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong những năm tới.



Toàn cảnh Hội nghị

Phát biểu tại hội nghị, Viện trưởng Nguyễn Khắc Bát cho biết, để nâng cao chất lượng hiệu quả việc nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, các cấp ủy, tổ chức đảng của Viện cần cụ thể hóa các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp vào chương trình hành động nghị quyết theo từng tháng, quý, năm; chủ động nghiên cứu, quán triệt, đưa các nội dung Nghị quyết vào nghiên cứu khoa học; kết hợp việc tổ chức học tập, quán triệt với tự nghiên cứu, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức tư tưởng và hành động, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân đưa nhanh Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng vào cuộc sống...



Viện trưởng Nguyễn Khắc Bát phát biểu tại Hội nghị

*Vũ Thị Thu Hằng*

## HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Sáng 23/4/2021, tại thành phố Huế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2025. Tham dự Hội nghị có Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Lê Quốc Doanh; các cơ quan quản lý, nghiên cứu trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn và đại diện lãnh đạo các Sở Nông nghiệp và PTNT trên cả nước. Về phía tỉnh Thừa Thiên Huế có Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương.

Giai đoạn 2016 - 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, qua đó đã đạt được nhiều kết quả nổi bật. Theo đó, tỷ lệ các xã đạt tiêu chí về môi trường trong xây dựng

nông thôn mới đã tăng rõ rệt so với các giai đoạn trước, đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 40%, các công tác bảo vệ môi trường đã được triển khai lồng ghép trong các hoạt động sản xuất kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp từ lâm nghiệp cho đến chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.



Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Lê Quốc Doanh phát biểu tại Hội nghị

Công tác quản lý và bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn các xã được quan tâm chỉ đạo và đạt kết quả tốt. Hoạt động thu gom rác thải và vệ sinh môi trường nông thôn được nhiều địa phương tích cực triển khai. Phát triển nhiều mô hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn đến các địa điểm trung chuyển như: các doanh nghiệp, các tổ, hợp tác xã,... góp phần từng bước xã hội hóa hoạt động quản lý chất thải rắn, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom khu vực nông thôn đạt 65%.

Bên cạnh đó, công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật, vận hành hệ thống xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh tiếp tục được chú trọng. Các địa phương đã tổ chức cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề ký cam kết đảm bảo về bảo vệ môi trường theo quy định thông qua các buổi tập huấn về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến nay đã có 77/97 xã đạt tỷ lệ 79% xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

Tại Hội nghị, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được về công tác bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2016 - 2020; các cơ quan quản lý, nghiên cứu ngành nông nghiệp và các địa phương cùng trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm trong công tác quản lý, BVMT ngành nông nghiệp, nông thôn.

Tham dự Hội nghị, TS. Nguyễn Văn Nguyễn - Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản trình bày báo cáo về Thực trạng ô nhiễm môi trường vùng ven biển Việt Nam và giải pháp khắc phục. Nội dung đề cập đến những vấn đề ô nhiễm và xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường ở các vùng biển kín, biển hở; vùng nuôi hải sản tập trung trên biển; khu vực dịch vụ hậu cần nghề cá - cảng cá, bến cá, làng nghề chế biến hải sản và

những ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đến hệ sinh thái, nguồn lợi ven biển. Báo cáo kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành liên quan về những giải pháp để thực hiện công tác bảo vệ môi trường biển và vùng nông thôn ven biển giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể:

- Sớm xây dựng đề án bảo vệ môi trường nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2021 - 2025.
- Tăng cường về nguồn lực phục vụ công tác bảo vệ môi trường biển.
- Tăng cường hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 quan trắc và cảnh báo môi trường tự động.
- Nghiên cứu sức tải môi trường phục vụ cho phát triển bền vững hoạt động nuôi biển.
- Giám sát môi trường và đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn trọng điểm.
- Tăng cường giám sát và xây dựng giải pháp bảo vệ môi trường khu vực cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão.
- Xây dựng giải pháp bảo vệ môi trường hiệu quả tại các làng nghề chế biến hải sản vùng nông thôn ven biển.
- Điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm rác thải nhựa, vi nhựa; tác động qua lại của rác thải nhựa và nghề cá biển.



TS. Nguyễn Văn Nguyễn, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản trình bày báo cáo tại Hội nghị

Kết thúc Hội nghị, Thứ trưởng Lê Quốc Doanh kết luận và đưa ra một số định hướng để khắc phục và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường ngành nông nghiệp nông thôn trong thời gian tới:

Cùng với việc đẩy mạnh việc tuyên truyền cần rà soát lại văn bản pháp luật, đặc biệt, các luật sửa đổi liên quan phát triển môi trường nông thôn; Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình đã được phê duyệt;

Quản lý chặt chẽ hơn nữa trong vấn đề sản xuất và sử dụng vật tư nông nghiệp, đặc

biệt đối với khâu sử dụng; Tạo nhiều thị trường cho lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm nông nghiệp sạch và an toàn;

Xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu khuyến nông, các biện pháp trồng trọt thân thiện, công nghệ bảo vệ môi trường, giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp, hiệu quả để phát triển bền vững các ngành nghề lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Việt Nam.

*Trần Quang Thu*

### LỄ KẾT NGHĨA GIỮA ĐOÀN THANH NIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN VÀ ĐOÀN THANH NIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ, KINH TẾ VÀ THỦY SẢN

Thực hiện Kế hoạch Tháng Thanh niên năm 2021; Thiết thực chào mừng Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2021) và 62 năm Ngày truyền thống Nghề cá Việt Nam (01/4/1959 - 01/4/2021); Được sự nhất trí của Ban Thường vụ Quận đoàn, Đảng ủy, Lãnh đạo Viện, chiều ngày 31/3/2021 Ban Chấp hành Đoàn Viện nghiên cứu Hải sản phối hợp với Đoàn trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và Thủy sản tổ chức buổi Lễ Kết nghĩa và giao hữu thể thao.

Hoạt động này nhằm tạo nên mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa hai đơn vị; Phối hợp, hỗ trợ để cùng hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ chính trị của nhà trường và của Viện, qua đó đẩy mạnh các hoạt động phong trào Đoàn và công tác thanh niên; Trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng, nghiệp vụ công tác thanh niên để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của tổ chức cơ sở Đoàn, phấn đấu trở thành tổ chức cơ sở đoàn vững mạnh thu hút, tập hợp, đoàn kết được

đồng đảo thanh niên tham gia các phong trào Đoàn do tổ chức phát động.



*Lễ ký Bản Giao ước thi đua giữa Đoàn Thanh niên Viện nghiên cứu Hải sản và Đoàn Thanh niên Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và Thủy sản*

Tham dự buổi lễ có đồng chí Nguyễn Viết Nghĩa - Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản; đồng chí Phạm Văn Quang và đồng chí Lê Quang Liệu - Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và Thủy sản; đồng chí Nguyễn Văn Hiếu - Ủy

viên BTV Thành đoàn Hải Phòng - Bí thư Quận đoàn Ngô Quyền; đồng chí Nguyễn Đức Long - Phó Bí thư Quận đoàn Lê Chân; cùng đại diện lãnh đạo một số đơn vị trực

thuộc, các đồng chí trong BCH Đoàn trường và BCH Đoàn viện, đại diện BCH Chi đoàn cán bộ, giáo viên trực thuộc.



Đ/c Phạm Văn Quang - Phó Hiệu trưởng nhà trường chia sẻ về đơn vị và phát biểu chỉ đạo



Đ/c Nguyễn Việt Nghĩa - Phó Bí thư Đảng uỷ Viện nghiên cứu Hải sản phát biểu chỉ đạo

Phát biểu tại Lễ kết nghĩa, lãnh đạo hai đơn vị biểu dương và ghi nhận sự nỗ lực của Ban Chấp hành Đoàn hai đơn vị, đặc biệt đã xây dựng chương trình phối hợp hành động khá chi tiết, đầy đủ; Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế & Thủy sản và Viện nghiên cứu Hải sản là 2 đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thanh niên luôn là lực lượng nòng cốt của 2 đơn vị, là độ tuổi vàng cho sự cống hiến. Cần gắn hoạt động Đoàn với nhiệm vụ chuyên môn để cùng Trường và Viện thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 45 -NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển kinh tế biển của thành phố Hải Phòng. Lãnh đạo hai đơn vị cũng bày tỏ mong muốn đoàn thanh niên của hai đơn vị sẽ phát huy được tính sáng tạo, sự nhiệt huyết để thực hiện tốt và hướng đến Chương trình hoạt động trong chương trình

hợp tác giữa hai Đoàn. Các đồng chí khẳng định lãnh đạo hai đơn vị sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để mối quan hệ giao lưu kết nghĩa này ngày càng khăng khít, bền chặt.

Thông qua hoạt động kết nghĩa, các đoàn viên giữa hai đơn vị có dịp trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau trong công tác đoàn và phong trào thanh niên, góp phần thúc đẩy phong trào thanh niên của từng đơn vị, cùng nhau thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của mình.



Đoàn Thanh niên của hai đơn vị tặng hoa cho đơn vị kết nghĩa



Hai đơn vị chụp ảnh lưu niệm

Tiếp sau buổi Lễ Kết nghĩa, hai đơn vị tiến hành hoạt động giao lưu bóng đá nhằm thực hiện tốt phong trào thể dục thể thao và rèn luyện sức khỏe cho đoàn viên giữa hai đơn vị.



Lãnh đạo hai đơn vị tặng hoa chúc mừng các đội bóng

Lễ kết nghĩa giữa Đoàn Thanh niên Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế & Thủy sản và Đoàn Thanh niên Viện nghiên cứu Hải sản đã kết thúc thành công tốt đẹp.

*Vũ Thị Thu Hằng*

## HỘI THẢO KHOA HỌC THANH NIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN LẦN THỨ XV

Thực hiện kế hoạch công tác Đoàn và phong trào thanh niên trọng tâm năm 2021, được sự đồng ý của Đảng ủy và Lãnh đạo Viện, sáng ngày 26/3/2021 BCH Đoàn Viện tổ chức “Hội thảo Khoa học Thanh niên cấp Viện lần thứ XV chào mừng kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và 62 năm Ngày truyền thống ngành Thủy sản”.

Tới dự Hội thảo có đồng chí Nguyễn Viết Nghĩa, Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Viện trưởng; Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trưởng, phó các đơn vị; BCH Đoàn Thanh niên và các đoàn viên thanh niên Viện.

Hội thảo lần lượt được nghe các báo cáo viên trình bày 06 báo cáo với nội dung như:

1. “Hoàn thiện kỹ thuật thu hồi lysine từ dung dịch lên men” của tác giả Phạm Thị Mát;



Toàn cảnh buổi Hội thảo Khoa học thanh niên

2. “Ứng dụng mô hình số trị tính toán nguy cơ nước dâng trong bão khu vực ven biển Thừa Thiên Huế” của tác giả Hán Trọng Đạt;

3. “Nghiên cứu đánh giá một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của nghề câu và nghề lưới rê khai thác hải sản ở tỉnh Kiên Giang” của tác giả Nguyễn Thị Thu;



4. “Hiện trạng cường lực và sản lượng khai thác tại vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quý IV năm 2020” của tác giả Nguyễn Phan Phước Long;

5. “Sử dụng phương pháp MOM (Điều kiện B) đánh giá tác động của nuôi cá bằng

lồng bè đến môi trường trầm tích ở Quảng Ninh” của tác giả Lưu Ngọc Thiện;

6. “Phân bố hàm lượng chlorophyll\_a vùng biển Việt Nam từ dữ liệu vệ tinh giai đoạn 2005 - 2020” của tác giả Nguyễn Ngọc Tuấn.



Các báo cáo viên trình bày tại Hội thảo

Sau 1/2 ngày làm việc sôi nổi và nghiêm túc, các báo cáo đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp, thảo luận của Ban Giám khảo, các đại biểu và các đoàn viên, thanh niên...



Phó Viện trưởng Nguyễn Viết Nghĩa chia sẻ tại Hội thảo

Ông Nguyễn Viết Nghĩa đánh giá cao sự nỗ lực của từng đoàn viên tham gia trình bày. Các báo cáo có chất lượng tốt hơn rất nhiều so với những năm trước đây. Đây cũng thể hiện sự tiến bộ vượt bậc của các nhà khoa học trẻ - Đoàn thanh niên. Ông cho rằng Đoàn Thanh niên chính là độ tuổi vàng trong nghiên cứu, độ tuổi tốt nhất cho sáng tạo. Ông hy vọng trong thời gian tới các đoàn viên thanh niên, các cán bộ khoa học trẻ sẽ tiếp tục phát huy hơn nữa thế mạnh của mình, tận dụng khả năng tư duy sáng tạo để đóng góp những ý tưởng cho nghiên cứu khoa học, đó là những công nghệ mới, ứng dụng và kỹ thuật mới. Ông

cũng mong BCH Đoàn Thanh niên sẽ tổ chức được nhiều buổi seminar chuyên đề hơn nữa để các nhóm chuyên môn có cơ hội được thảo luận sâu hơn.

Hội thảo đã kết thúc với kết quả 02 Giải Nhất thuộc về đ/c Lưu Ngọc Thiện - Trung

tâm Môi trường biển và đ/c Hán Trọng Đạt - Trung tâm Dự báo ngư trường, giải Nhì thuộc về đ/c Phạm Thị Mát - Phòng Nghiên cứu Công nghệ sinh học biển, giải Ba thuộc về đ/c Nguyễn Ngọc Tuấn - Trung tâm Dự báo ngư trường.



Lễ Trao phần thưởng cho các báo cáo viên xuất sắc

Hội thảo là một trong những hoạt động chào mừng Tháng thanh niên do Đoàn Viện tổ chức. Đây cũng là dịp để các cán bộ trẻ trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học; Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Đoàn Viện: “Gắn hoạt động đoàn với công tác chuyên môn của đơn vị”.



Toàn thể Hội nghị chụp ảnh lưu niệm

*Vũ Thị Thu Hằng*

## HỘI THẢO TRIỂN KHAI ĐỀ TÀI SẢN XUẤT GIỐNG VÀ TRỒNG RONG SỤN CHO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CARRAGEENAN CAO Ở MIỀN TRUNG

Sáng ngày 08/4/2021, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Viện nghiên cứu Hải sản tổ chức Hội thảo triển khai đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống và công nghệ trồng rong cho năng suất, chất lượng carrageenan cao ở miền Trung” do TS. Lê Thanh Tùng làm chủ nhiệm. TS. Nguyễn Văn Nguyên, Phó Viện trưởng chủ trì Hội thảo.



Toàn cảnh buổi Hội thảo

Tại Hội thảo, Ban Chủ nhiệm đã trình bày báo cáo chi tiết thông tin chung của đề tài, kế hoạch và giải pháp thực hiện các nội dung của đề tài. Đề tài được thực hiện với mục tiêu nhằm chọn lọc được giống rong sụn cho năng suất trồng, hàm lượng và chất lượng carrageenan cao; xây dựng được mô hình trồng thâm canh rong sụn đạt hiệu quả cao và phù hợp với vùng biển miền Trung Việt Nam. Để đạt được các mục tiêu đề ra, căn cứ trên các vấn đề cần giải quyết, đề tài đặt ra các nội dung và công việc cần thực hiện như sau:

- Nội dung 1: Đánh giá hiện trạng khai thác và lựa chọn nguồn giống rong sụn *Kappaphycus alvarezii* cho năng suất và chất lượng carrageenan cao
- Nội dung 2: Hoàn thiện quy trình nhân giống rong sụn *Kappaphycus alvarezii* bằng phương pháp nuôi cấy mô sẹo.

- Nội dung 3: Nghiên cứu xây dựng quy trình nhân giống kích cỡ trung gian (10 - 15 cm) rong nuôi cấy mô phục vụ nhu cầu sản xuất đại trà.

- Nội dung 4: Xây dựng mô hình trồng thâm canh rong cho năng suất và chất lượng cao từ nguồn rong nuôi cấy mô tại vùng ven biển miền Trung.

Hội thảo nhằm giúp Ban Chủ nhiệm xin ý kiến chuyên gia, thảo luận các nội dung nhiệm vụ dự kiến triển khai.

Kết thúc Hội thảo, Phó Viện trưởng Nguyễn Văn Nguyên đánh giá cao tính khả thi của dự án. Tuy nhiên, Ban Chủ nhiệm dự án cần tiếp thu ý kiến của các chuyên gia để triển khai thực hiện các bước tiếp theo một cách tốt nhất.

*Vũ Thị Thu Hằng*

## HỌP HỘI ĐỒNG CƠ SỞ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Thực hiện Kế hoạch số 64/KH-UBND về Tổ chức xét tặng Giải thưởng Nguyễn Bình Khiêm và Giải thưởng Thành phố về khoa học và công nghệ năm 2021, Viện nghiên cứu Hải sản đã tổ chức thông báo, hướng dẫn các tác giả công trình thuộc phạm

vi quản lý của Viện xây dựng hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng. Ngày 26/5/2021, Viện đã thành lập và tổ chức họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp cơ sở cho công trình “Hoàn thiện công nghệ sản xuất nước mắm đặc sản được tạo hương bằng chế phẩm vi sinh vật”.



Toàn cảnh buổi họp

Tại buổi họp, các thành viên Hội đồng đã đánh giá rất cao những kết quả đạt được của công trình. Công trình được thực hiện với mục đích hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất nước mắm đặc sản được tạo hương bằng chế phẩm vi sinh vật tại cơ sở nước mắm Cát Hải. Công trình là thành tựu khoa học nổi bật làm thay đổi nhận thức về cách sản xuất nước mắm truyền thống, mang ý nghĩa thực tiễn và giúp công tác sản xuất được hoàn thiện hơn và nước mắm truyền thống tiếp cận gần hơn với mọi gia đình, mọi bữa ăn gia đình.

Công trình có giá trị rất cao về mặt khoa học: đạt 01 Bằng sáng chế hữu ích; 03 giải thưởng khoa học kỹ thuật Hải Phòng năm 2015 và là một trong những nghiên cứu nằm trong cụm công trình đạt sáng kiến cấp Bộ 2019. Công trình có mức độ trích dẫn và

công bố khá lớn: 04 bài trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công trình góp phần làm thay đổi nhận thức của xã hội về sản xuất các sản phẩm truyền thống, cách thức sản xuất và áp dụng khoa học công nghệ trong cải tiến chất lượng sản phẩm.

Kết thúc buổi họp, ông Nguyễn Việt Nghĩa, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản đã thông qua kết luận cuộc họp và đề nghị nhóm tác giả cần rà soát, hoàn thiện hồ sơ, báo cáo theo đúng quy định trước khi gửi Ban Tổ chức xét duyệt. Hội đồng với 7/7 thành viên đồng ý đề nghị xét thưởng “Giải thưởng Nguyễn Bình Khiêm” cho công trình “Hoàn thiện công nghệ sản xuất nước mắm đặc sản được tạo hương bằng chế phẩm vi sinh” của tập thể tác giả.

*Vũ Thị Thu Hằng*

## KHẢO SÁT, THIẾT LẬP CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC ĐỀ XUẤT, MỞ MỞI CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN TIỀM NĂNG ĐẾN NĂM 2030

**T**rong chương trình nghiên cứu của Dự án “Lập quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” do TS. Nguyễn Khắc Bát làm chủ nhiệm, Phòng Nghiên cứu Bảo tồn biển, Viện nghiên cứu Hải sản đã tổ chức thực hiện nội dung “*Điều tra khảo sát xác định vị trí địa lý, ranh giới, diện tích, bản đồ và đối tượng bảo tồn tại khu vực có tiềm năng thành lập khu bảo tồn biển*” nhằm đánh giá hiện trạng, đặc điểm phân bố các hệ sinh thái điển hình, nguồn lợi một số nhóm đối tượng mục tiêu bảo tồn trong các hệ sinh thái làm cơ sở

khoa học xác lập các tiêu chí cần thiết phục vụ đề xuất khu bảo tồn biển tiềm năng.

Từ tháng 11/2020, dự án đã tổ chức các đợt khảo sát tại 11 địa phương ven biển, bao gồm: Hải Phòng, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau, Kiên Giang. Các cuộc khảo sát tại mỗi khu vực được tiến hành thực hiện trong khoảng 10 ngày, đồng thời, thời gian thực hiện được chia thành 2 đợt. Đợt 1 thực hiện trong năm 2020 khảo sát tại 03 khu vực thuộc vùng biển Kiên Giang đến Bình Thuận;

Đợt 2 triển khai khảo sát tại 08 khu vực từ vùng biển Phú Yên đến Hải Phòng.



Hình 1. Nhóm Nghiên cứu chụp ảnh lưu niệm cùng cán bộ giám sát

(Nguồn: Phòng Nghiên cứu Bảo tồn biển, Viện nghiên cứu Hải Sản, 2021)

- Nội dung khảo sát đợt 1 là bổ sung xác định và thu thập các chỉ tiêu vị trí địa lý, ranh giới, diện tích và đặc điểm phân bố các hệ sinh thái điển hình tại các khu vực nghiên cứu. Sử dụng phương pháp Manta tow (Kenchington, 1984) kết hợp lặn sâu, định vị GPS nhằm xác định và thu thập các chỉ tiêu nghiên cứu.

- Nội dung khảo sát đợt hai là khảo sát bổ sung hiện trạng hệ sinh thái điển hình, đánh giá nguồn lợi một số nhóm đối tượng bảo tồn (San hô; Cá rạn; Động vật đáy cỡ lớn). Sử dụng phương pháp khảo sát Reefcheck, (Hodgson & Waddell, 1997), (Wilkinson & Baker, 1994) để tiến hành nghiên cứu. Các chỉ tiêu thu thập phục vụ đánh giá, bao gồm: Đa dạng thành phần loài; Mật độ; Sinh lượng; Hiện trạng độ phủ san hô; Hợp phần đáy trong hệ sinh thái. Điểm quan trọng của dự án này là không chỉ mang tính chất thu thập dữ liệu, mà còn tác động

đến một bộ phận người dân tại địa phương về tầm quan trọng các hệ sinh thái điển hình ven biển (Rạn san hô; Cỏ biển; Rừng ngập mặn) trong việc giảm thiểu tác động của Biến đổi khí hậu. Đồng thời, nâng cao nhận thức về việc khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản, và đảm bảo sự tồn tại nguồn lợi thủy sản cho những thế hệ tương lai.



Hình 2. Cán bộ nghiên cứu đang thu thập mẫu tại khu vực nghiên cứu

(Nguồn: Đinh Thanh Đạt, Phòng Nghiên cứu Bảo tồn biển, Viện nghiên cứu Hải sản, 2021)

Trong tháng 06/2021, nhóm nghiên cứu sẽ hoàn thành công tác điều tra và phân tích dữ liệu khảo sát của nội dung “Điều tra khảo sát xác định vị trí địa lý, ranh giới, diện tích, bản đồ và đối tượng bảo tồn tại khu vực có tiềm năng thành lập khu bảo tồn biển” thuộc Dự án “Lập Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Kết quả nghiên cứu của Dự án là cơ sở khoa học xác lập các tiêu chí cần thiết nhằm đề xuất khu bảo tồn biển tiềm năng trong tương lai, góp phần bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên đa dạng sinh học biển Việt Nam.

**Phạm Trần Đình Nho**

## CÁC LOÀI THỰC VẬT NGẬP MẶN THỰC THỤ PHÂN BỐ TẠI KHU VỰC HẠ LƯU SÔNG THẠCH HÃN, TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Kim Thoa<sup>1\*</sup>, Đỗ Anh Duy<sup>1</sup>, Bùi Minh Tuấn<sup>1</sup>, Trần Văn Hương<sup>1</sup>,  
Phùng Văn Giới<sup>1</sup>, Đồng Thị Dung<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Long<sup>2</sup>, Thái Minh Quang<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Viện nghiên cứu Hải sản

<sup>2</sup>Viện Hải dương học

\* Email: baoton.vhs@gmail.com

### TÓM TẮT

Từ kết quả điều tra, nghiên cứu vào tháng 12/2019 và tháng 8/2020 tại vùng rừng ngập khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn, tỉnh Quảng Trị đã ghi nhận được 7 loài thực vật ngập mặn thực thụ thuộc 6 họ, 6 bộ, 2 lớp của 2 ngành thực vật. Trong đó, ngành Dương xỉ (Pteridophyta) có 1 loài, ngành Hạt kín (Angiospermae) có 6 loài. Rừng ngập mặn tại khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn chủ yếu là rừng Bần chua (*Sonneratia caseolaris*) trồng tại vùng triều lầy thực và trong các đầm nuôi trồng thủy sản được Nhà nước thu lại để phát triển rừng. Quần xã rừng Bần trồng có mật độ và kích thước cây tương đối đồng đều, chiếm diện tích trên 80% tổng số diện tích rừng ngập mặn tại khu vực này. Bảy loài thực vật ngập mặn thực thụ được mô tả chi tiết về đặc điểm sinh thái học là cơ sở để góp phần nhận dạng loài cũng như cách sử dụng chúng một cách hữu ích cho các mục đích của con người.

**Từ khóa:** Phân bố, thực vật ngập mặn thực thụ, hạ lưu sông Thạch Hãn, Quảng Trị

### NATIVE MANGROVES TREES DISTRIBUTED IN THE DOWNTREAM REGION OF THACH HAN RIVER, QUANG TRI PROVINCE

Nguyen Kim Thoa<sup>1</sup>, Do Anh Duy<sup>1</sup>, Bui Minh Tuan<sup>1</sup>, Tran Van Huong<sup>1</sup>,  
Phung Van Gioi<sup>1</sup>, Dong Thi Dung<sup>1</sup>, Nguyen Van Long<sup>2</sup>, Thai Minh Quang<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Research Institute for Marine Fisheries

<sup>2</sup>Institute of Oceanography

**Abstract:** The results research in December 2019 and August 2020 in the mangroves in the downstream region of Thach Han River, Quang Tri province recorded 7 native mangrove trees species which belonged to 6 families, 6 orders, 2 class of 2 phyla with Polypodiophyta (1 species) and Angiospermae (6 species). Mangrove apple (*Sonneratia caseolaris*) were planted predominantly in muddy tidal areas and aquaculture ponds from which were evicted for the purpose of forest development in Thach Han River. Size and density of mangrove apple in the area accounted for over 80% of the total mangrove forest in this area. 7 native mangrove trees species were described in detail about their ecological characteristics, and therefore providing the basis for species identification and human consumption.

**Key words:** Distribution, native mangrove trees, downstream region of Thach Han River, Quang Tri province

### 1. MỞ ĐẦU

Sông Thạch Hãn là một trong những con sông lớn thuộc tỉnh Quảng Trị, chảy tiếp giáp

giữa hai huyện Triệu Phong và huyện Gio Linh; và đổ ra biển ở khu vực Cửa Việt. Khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn là nơi giao thoa của nguồn nước mặn - lợ - ngọt, khu vực

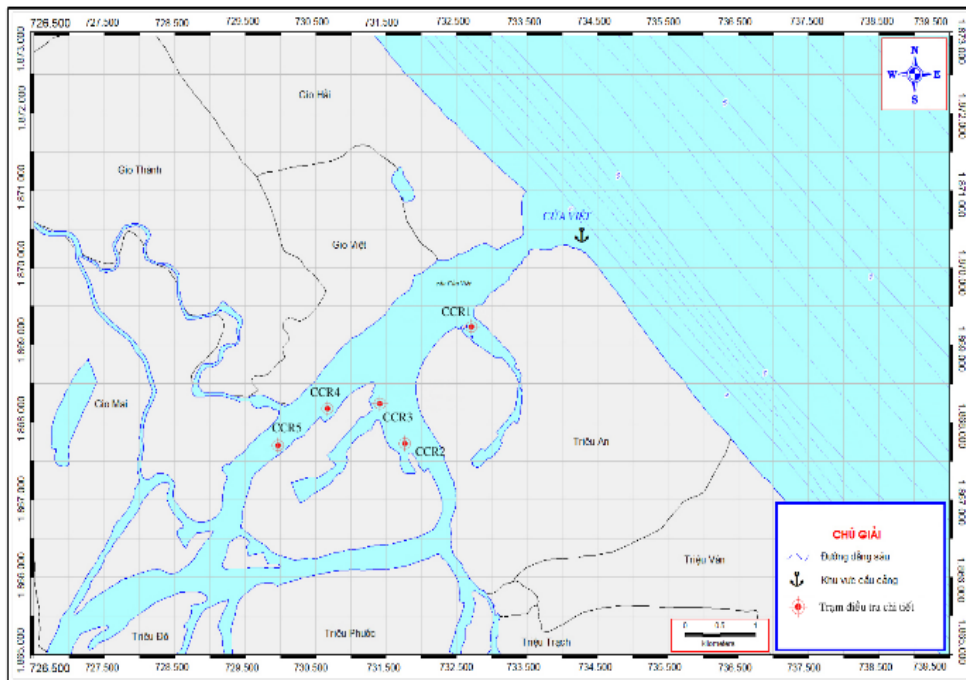
phân bố của các dãy rừng ngập mặn do con người trồng để bảo vệ bờ sông, hạn chế xói lở và bảo vệ môi trường. Thời điểm điều tra năm 2000, theo đánh giá của UBND tỉnh Quảng Trị (2013), dọc sông Thạch Hãn có các dãy rừng ngập mặn phân bố phổ biến và phát triển tự nhiên. Tại khu vực Trường Vân Làng (xã Triệu An), cách biển 1 km, có khu rừng ngập mặn diện tích 4,3 ha; tại Hà Lộc (Triệu Phong), cách biển 3 km, có diện tích rừng 8,4 ha... Tuy nhiên do việc phát triển kinh tế xã hội mà nhiều khu vực rừng ngập mặn tự nhiên tại khu vực này đã bị chặt phá để lấy đất làm đầm nuôi trồng thủy sản. Sau một thời gian dài sử dụng, đất bị thoái hóa, môi trường bị ô nhiễm, nhiều đầm nuôi trồng bị bỏ hoang. Để phát triển lại rừng ngập mặn, từ năm 2010 đến nay, UBND tỉnh Quảng Trị đã xây dựng nhiều phương án để lấy lại đất, phát triển trồng rừng ngập mặn, phục hồi lại nguồn lợi tự nhiên, góp phần ổn định sinh kế của người dân.

Để làm phong phú thêm những thông tin về hệ sinh thái rừng ngập mặn phân bố tại khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn, dựa trên nguồn dữ liệu của đề tài KC.09.41/16-20, bài viết này sẽ cập nhật và cung cấp cho người đọc những thông tin về hiện trạng thành phần loài, cũng như một số đặc điểm sinh thái học của các loài thực vật ngập mặn thực thụ phân bố tại khu vực này.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Thời gian nghiên cứu:** Các chuyến điều tra khảo sát thực địa được thực hiện đại diện cho hai mùa gió: Mùa gió Đông Bắc (từ ngày 07/12/2019 - 10/12/2019) và mùa gió Tây Nam (từ ngày 02/8/2020 - 05/8/2020).

**Địa điểm và số trạm nghiên cứu:** Tổng số trạm nghiên cứu là 5 trạm (từ CCR1 đến CCR5), đại diện cho các vùng rừng ngập mặn phân bố tập trung tại xã Triệu An và Triệu Phước, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (Hình 1).



Hình 1. Các trạm nghiên cứu thực vật ngập mặn khu vực sông Thạch Hãn

Đối tượng nghiên cứu: Tập trung đánh giá thành phần loài và đặc điểm sinh thái học của các loài thực vật ngập mặn thực thụ phân bố tại khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn.

Phương pháp thu mẫu cây ngập mặn: Dựa theo tài liệu của WWF (2003) - phần Phương pháp điều tra rừng ngập mặn và theo phương pháp của Aksornkoe (1987) - Phương pháp điều tra theo tuyến. Trên mỗi trạm thu mẫu, tiến hành thu mẫu tại 3 ô tiêu chuẩn đại diện/1 trạm (mỗi ô tiêu chuẩn: chiều dài × chiều rộng = 10 × 10 m = 100 m<sup>2</sup>). Thu những loài cây đại diện, khác nhau, đảm bảo về chỉ tiêu và kỹ thuật. Mẫu vật thu được làm tiêu bản khô, đánh số, đưa về phòng thí nghiệm phân tích.

Phương pháp phân loại và mô tả đặc điểm sinh thái các loài thực vật ngập mặn thực thụ

phân bố tại vùng hạ lưu sông Thạch Hãn được dựa theo tài liệu của Tomlison (1986); Nguyễn Hoàng Trí (1996); Phan Nguyên Hồng (1999).

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Thành phần loài thực vật ngập mặn thực thụ

Kết quả thu thập và phân tích các mẫu vật thực vật ngập mặn thu được trong chuyến điều tra, khảo sát năm 2019 và năm 2020 tại vùng rừng ngập mặn khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn, tỉnh Quảng Trị đã xác định được 7 loài thực vật ngập mặn thực thụ thuộc 6 họ, 6 bộ, 2 lớp của 2 ngành thực vật. Trong 7 loài thực vật ngập mặn thực thụ, ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 1 loài và ngành Hạt kín (Angiospermae) có 6 loài (Bảng 1).

**Bảng 1. Danh mục loài thực vật ngập mặn thực thụ tại khu vực sông Thạch Hãn**

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Dạng sống
	POLYPODIOPHYTA	NGÀNH DƯƠNG XỈ	
	Polypodiopsida	Lớp Dương xỉ	
	Polypodiales	Bộ Dương xỉ	
	Pteridaceae	Họ Gạc nai/Chân xỉ/Sẹo gà	
1	<i>Acrostichum aureum</i> L., 1753	Ráng biển/Ráng đại	Dương xỉ
	ANGIOSPERMAE	NGÀNH HẠT KÍN	
	Magnoliopsida	Lớp Hai lá mầm	
	Lamiales	Bộ Hoa môi/Húng/Bạc hà	
	Acanthaceae	Họ Ô rô	
2	<i>Acanthus ebracteatus</i> Vahl., 1791	Ô rô hoa trắng/Ô rô biển/Ô rô hoa nhỏ	Thân bụi
	Ericales	Bộ Thạch lam/Đỗ quyên	
	Myrsinaceae	Họ Đơn nem	
3	<i>Aegiceras corniculatum</i> (L.) Blanco, 1837	Sú/Trú/Mũi biển/Cát	Thân bụi
	Malpighiales	Bộ Sơ ri	
	Rhizophoraceae	Họ Đước	
4	<i>Bruguiera gymnorhiza</i> (L.) Lam., 1798	Vẹt dù/Vẹt rẽ lồi	Thân gỗ
	Myrtales	Bộ Sim/Đào kim nung/Hương đào	
	Lythraceae	Họ Bằng lăng/Tử vi/Thiên khuất	
5	<i>Sonneratia caseolaris</i> (L.) Engler, 1897	Bần chua/bần sê	Thân gỗ
6	<i>Sonneratia apetala</i> Buch.-Ham., 1800	Bần không cánh	Thân gỗ
	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu/Đại kích	
7	<i>Excoecaria agallocha</i> L., 1759	Giá/Trà mù/Ngái	Thân gỗ



Các dạng sống của thực vật ngập mặn thực thụ phân bố tại khu vực sông Thạch Hãn có 3 dạng chính: 1) Dạng thân gỗ, 2) Dạng thân bụi và 3) Dạng dương xỉ. Các loài cây thân gỗ có 4 loài, chiếm tỷ lệ 57,1% tổng số loài cây ngập mặn thực thụ được xác định tại khu vực này. Các loài cây thân gỗ gồm có Vẹt dù (*Bruguiera gymnorrhiza*), Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), Bần không cánh (*Sonneratia apetala*) và Giá (*Excoecaria agallocha*). Các loài này thường phân bố ở những khu vực chịu tác động của thủy triều, sát ven sông và có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ đê biển và là phần chính của hệ sinh thái rừng ngập mặn. Trong nhóm này, Bần chua (*Sonneratia caseolaris*) là cây chủ đạo, phân bố tập trung, có diện tích phân bố và độ tán che phủ cao. Với nhóm cây thân bụi có 2 loài, gồm Ô rô hoa trắng (*Acanthus ebracteatus*) và Sú (*Aegiceras corniculata*); nhóm cây dương xỉ có 1 loài là Ráng biển (*Acrostichum aureum*) thường phân bố ở những kênh rạch trên dạng đất bùn cứng ven đê, ít ngập triều, có vai trò bảo vệ chống xói mòn đất ven đê và cản gió, bảo vệ cho các khu vực nuôi trồng thủy sản phía sâu hơn.



Về phân bố thực vật ngập mặn tại khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn, nổi bật nhất là

quần xã Bần chua (*Sonneratia caseolaris*). Quần xã Bần chua chủ yếu là rừng bần trồng ven sông và trong các đầm nuôi trồng thủy sản ngoài đê ven sông Thạch Hãn được nhà nước lấy lại để phát triển rừng. Quần xã rừng bần trồng chiếm diện tích trên 80% tổng số diện tích rừng ngập mặn tại khu vực này, tập trung tại xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong. Quần xã rừng bần trồng có mật độ và kích thước cây tương đối đồng đều. Các loài Vẹt dù (*Bruguiera gymnorrhiza*), Sú (*Aegiceras corniculatum*) cũng thỉnh thoảng xuất hiện trong quần xã này. Trong các đầm nuôi thủy sản được Nhà nước lấy lại để trồng rừng, Bần chua cũng phát triển tuy nhiên không tốt bằng rừng bần trồng tại khu vực bãi triều, bãi lầy thụt cửa sông do khu vực này nước ít lưu thông, ngập thường xuyên, độ phèn cao. Bần chua với hệ thống rễ chống phát triển mạnh, là cơ quan có thể giúp vượt qua được điều kiện ngập nước nhiều ngày, nên mới có thể giúp cho chúng tồn tại trong các đầm nuôi thủy sản, tuy nhiên khả năng tái sinh tự nhiên yếu. Khu vực ven các bờ đê và bờ đầm, khu vực không chịu tác động của thủy triều hoặc chỉ chịu tác động của thủy triều cao, đặc trưng của các quần xã thực vật chủ yếu là cây thân bụi và dương xỉ như Ô rô hoa trắng (*Acanthus ebracteatus*), Ráng biển (*Acrostichum aureum*).

### 3.2. Đặc điểm sinh thái học các loài thực vật ngập mặn thực thụ

#### 1) Tên khoa học:

*Acrostichum aureum* L., 1753

Tên Việt Nam: **Ráng biển/Ráng đại**

Họ: Pteridaceae (Họ Gạc nai/Chân xỉ/Sẹo gà).

**Phân bố:** Là cây ưa sáng, mọc hoang ở bờ kênh rạch trên dạng đất bùn cứng, ít ngập triều.

**Công dụng:** Đọt non ăn được; thân lá sắc uổng sát trùng, trừ giun, sát lá cầm máu; cuống lá khô dùng làm chổi, còn dùng đan làn xách tay.

**Mùa hái quả:** Không có.

**Đặc điểm hình thái:** Ráng biển có thân rễ ngắn, thẳng, nhiều ngó. Lá kép lông chim 1 lần, có thể cao đến 3 m, lá chét thuôn dài, đầu tròn, dai, gân phụ hình mạng; thường có không quá 30 lá chét cách khá xa nhau và phân bố không đều. Lá sinh sản có các bao tử nang nâu đỏ phủ khắp mặt dưới.

**2) Tên khoa học:**

*Acanthus ebracteatus* Vahl., 1791

Tên Việt Nam: **Ô rô hoa trắng/Ô rô biển/Ô rô hoa nhỏ**



Họ: Acanthaceae (Họ Ô rô)

**Phân bố:** Cây thường mọc ở rạch, ven sông vùng có mặn thấp đến trung bình.

**Công dụng:** Dùng nấu nước với quả hay lá cây quao để trị đau gan; lá và rễ cũng được

dùng để ăn trà, đánh cho nước trong và cũng trị bệnh đường ruột. Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị viêm gan, gan lách sưng to, bệnh bạch huyết, hen suyễn, đau dạ dày, và u ác tính.

**Mùa hái quả:** Tháng 10 - 11.

**Đặc điểm hình thái:** Cây cao 0,5 - 1,5 m; có thiên hướng trườn, thân tròn. Lá mọc đối chữ thập, cuống lá rất ngắn, phiến không lông, có thùy sâu, mép có răng cứng nhọn, lá non có màu nâu nhạt, lá thành thực có màu xanh đen. Hoa nở dài 2,0 - 2,5 cm; 4 cánh, một phần cánh môi màu trắng hay vàng nhạt. Quả nang chín dài nhỏ hơn 2 cm.

**3) Tên khoa học:**

*Aegiceras corniculatum* (L.) Blanco, 1837

Tên Việt Nam: **Sú/Trú/Mui biển/Cát**



Họ: Myrsinaceae (Họ Đơn nem)

**Phân bố:** Mọc ở bờ sông hoặc bãi bùn cát chặt phía sau, đôi khi lại thấy ở ven bãi lầy mới bồi, thích nghi được với nhiều độ mặn khác nhau.

**Công dụng:** Cây chủ yếu sử dụng làm củi, bột giấy, nuôi ong lấy mật, bảo vệ đê.

Mùa hái quả: Tháng 7 - 9.

Đặc điểm hình thái: Cây bụi nhỏ, cao 0,5 - 3,0 m, cành nhỏ màu nâu, phân cành thấp, nhiều. Lá đơn, mọc cách, hình bầu dục, dài 10 - 11 cm, rộng 5 - 6 cm, mặt dưới có màu xanh ô liu hoặc màu nâu nhạt, có gân nổi, có tuyến tiết muối. Cuống lá hình nêm, màu hồng nhạt. Cụm hoa hình tán, cuống ngắn dài 5 mm, màu đỏ nhạt. Nụ hoa hình nón, cuống hoa dài 8 - 12 cm, tràng hình ống dài 5 - 6 mm, thơm. Quả cong, màu nâu.

**4) Tên khoa học: *Bruguiera gymnorrhiza* (L.) Lam., 1798**

Tên Việt Nam: **Vẹt dù/Vẹt rễ lồi**



Họ: Rhizophoraceae (Họ Đước)

Phân bố: Là cây đặc trưng mọc ở vùng giữa rừng ngập mặn, trên đất bùn chặt bị ngập bởi triều lớn.

Công dụng: Gỗ màu nâu sáng, nặng, thớ xoắn, mịn, dùng trong xây dựng, đóng đồ, hầm than làm củi; vỏ chứa nhiều tanin có thể dùng để thuộc da. Trụ mầm nhiều tinh bột có thể dùng làm thức ăn gia súc.

Mùa hái quả: Tháng 6 - 9.

Đặc điểm hình thái: Cây cao nhất trong điều kiện thích hợp có thể đạt đến 15 - 18 m, có bệnh gốc và rễ đầu gối. Cây khác với các loài khác trong chi là có lá, hoa và trụ mầm lớn nhất. Lá to, dài 10 - 20 cm, mặt trên màu lục sáng, mặt dưới nhạt hơn, cuống lá đỏ nhạt. Hoa to, mọc đơn độc, ở nách lá, dài 12 - 14 thùy tròn, màu đỏ chói. Cánh hoa có phần phụ hình sợi. Trụ mầm hình điều thuốc dài 10 - 15 cm, non màu xanh, già màu nâu xám.

**5) Tên khoa học: *Sonneratia caseolaris* (L.) Engler, 1897**

Tên Việt Nam: **Bần chua/Bần sể**



Họ: Lythraceae (Họ bằng lăng/Tử vi/Thiên khuất)

Phân bố: Là loài cây tiên phong điển hình ở vùng ven kênh rạch, cửa sông ven biển có nước lợ.

Công dụng: Thân cây dùng làm cột trong xây cất thông thường, đóng đồ nhỏ, làm củi; vỏ chứa nhiều tanin; rễ hô hấp làm nút chai; quả có vị chua, ăn được; lá dùng làm thức ăn gia súc. Gỗ dùng làm bột giấy; làm đế độn

cho giày, dép, guốc. Cây có vai trò trong việc lấn biển, hạn chế xói mòn, sạt lở bờ.

Mùa hái quả: Tháng 5 - 9.

Đặc điểm hình thái: Cây gỗ cao 10 - 15 m, nhánh non đỏ, cành thường rủ xuống; rễ thở nhiều, mọc dựng đứng từ dưới bùn lên. Lá đơn, mọc đối, dày, giòn; phiến lá trưởng thành tròn hay bầu dục, đầu nhọn, cuống màu đỏ nhạt. Hoa đơn độc hay dạng xim 2 ngả gồm vài hoa, đầu cành; cánh hoa mảnh, đỏ; nhị đực nhiều, chỉ nhị hình sợi, trắng ở phần đầu và đỏ hồng ở đáy. Quả mọng, màu xanh; gốc có 6 - 8 thùy đài xoè rộng; hạt nhiều.

**6. Tên khoa học: *Sonneratia apetala* Buch.-Ham., 1800**

Tên Việt Nam: **Bần không cánh**



Họ: Lythraceae (Họ Bằng lăng/Tử vi/Thiên khuất)

Phân bố: Phát triển tốt trên các bãi bồi mới bồi tụ, ít khi phân bố ở khu trườn dốc phía ngoài.

Công dụng: Bần không cánh có giá trị rất lớn trong chắn bão và bảo vệ bờ biển. Quả được sử dụng làm thuốc đắp vào chỗ

viêm tấy vì bong gân. Lá giã ra, thêm ít muối, làm thuốc đắp tốt các vết thương nhẹ. Rễ thở dùng làm nút chai; cành làm cần câu và củi đun.

Mùa hái quả: Tháng 6 - 9.

Đặc điểm hình thái: Cây thường xanh, phát triển nhanh. Chiều cao trung bình 15 - 20 m, đường kính thân 20 - 30 cm. Lá đơn, mọc đối, thuôn, tù, hình mác. Phần gốc của lá thu hẹp lại thành một cuống lá. Hoa lưỡng tính, hình chùy, cụm hoa ở nách, có bốn lá đài, màu trắng hoặc hơi vàng và thường dài khoảng 1,5 - 2,0 cm. Quả mọng, nhiều hạt, hình tròn, màu xanh đậm, mịn, đường kính thường từ 1,0 - 1,25 cm. Vỏ cây nứt ở giai đoạn đầu và thô ráp ở giai đoạn trưởng thành với các vết nứt không đều, màu nâu đến sẫm. Cành mảnh và rủ xuống.

**7. Tên khoa học:**

***Excoecaria agallocha* L., 1759**

Tên Việt Nam: **Giá/Trà mủ/Ngái**



Họ: Euphorbiaceae (Họ Thầu dầu/Đại kích)

Phân bố: Cây ưa sáng, mọc nơi bùn sét pha cát khá rắn, thường ở vùng giáp ranh

giữa rừng ngập mặn và nội địa hoặc ở vùng bờ kênh rạch đã nâng cao.

Công dụng: Cây được dùng làm bột giấy, củi, làm cọc, làm que diêm, thuốc lá, hương, có nhựa mủ độc, nuôi ong lấy mật.

Mùa hái quả: Tháng 9 - 10.

Đặc điểm hình thái: Cây nhỏ, cao 1,5 - 6 m. Lá đa dạng về kích thước, hình dạng và màu sắc, thường hình bầu dục, đầu lá nhọn, dày, cứng, cuống lá mảnh. Khi non lá có màu hơi đỏ sau chuyển sang màu lục, khi già có màu vàng hoặc da cam. Cây rụng lá về mùa khô, trước khi ra hoa. Cây có nhựa mủ trắng. Hoa đơn tính, cụm hoa đực hình đuôi sóc, cụm hoa cái thường ngắn. Hoa cái có hình vẩy cá nhỏ 1 cm, dày, nhẵn, hoặc hình bầu dục. Bầu có 3 ô, 3 vòi nhụy. Quả nang có cuống nhỏ dài 2 - 3 mm, 3 mảnh.

#### 4. KẾT LUẬN

Ghi nhận được 7 loài thực vật ngập mặn thực thụ thuộc 6 họ, 6 bộ, 2 lớp của 2 ngành thực vật phân bố tại khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn, tỉnh Quảng Trị. Trong đó, ngành Dương xỉ (Pteridophyta) có 1 loài, ngành Hạt kín (Angiospermae) có 6 loài.

Có 3 dạng sống chính của thực vật ngập mặn thực thụ phân bố tại khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn, gồm: 1) Dạng thân gỗ, 2) Dạng thân bụi và 3) Dạng dương xỉ. Các dạng cây thân gỗ như Bần chua, Bần không cánh, Vẹt dù là thành phần chính, chủ đạo tạo lên rừng ngập mặn tại khu vực này.

Rừng ngập mặn tại khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn chủ yếu là rừng bần trồng tại vùng triều lầy thụt và trong các đầm nuôi trồng thủy sản được Nhà nước thu lại để phát triển rừng. Quần xã rừng bần trồng có mật độ và kích thước cây tương đối đồng đều, chiếm diện tích trên 80% tổng số diện tích rừng ngập mặn tại khu vực này.

Bảy loài thực vật ngập mặn thực thụ phân bố tại khu vực hạ lưu sông Thạch Hãn đã được mô tả về đặc điểm sinh thái học như đặc điểm phân bố, công dụng, mùa hái quả, đặc điểm hình thái, là cơ sở để góp phần nhận dạng loài cũng như cách sử dụng chúng một cách hữu ích cho các mục đích của con người.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Nguyên Hồng, 1999. Rừng ngập mặn Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội. 205 trang.
2. Nguyễn Hoàng Trí, 1996. Thực vật rừng ngập mặn Việt Nam. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. 79tr.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, 2013. Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch hành động đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.
4. Aksornkoe S., 1987. Mangroves of Asia and the Pacific: Status and Management. Country report: Thailand. pp: 231-262.
5. Tomlison P.B., 1986. The botany of mangroves. Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom. 419p.

**Người phản biện: PGS.TS. Đỗ Văn Khương**

## **ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ CỦA NGHỀ CÂU TAY CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG**

*Nguyễn Thành Công, Lê Văn Bôn*

### **TÓM TẮT**

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra phỏng vấn trực tiếp các chủ tàu/thuyền trưởng của 35 tàu câu tay cá ngừ đại dương tại 3 tỉnh miền Trung (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa) vào năm 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tàu thuyền làm nghề câu tay cá ngừ đại dương có chiều dài 14,7 - 19,5 m, công suất máy chính 200 - 730 CV; ngư cụ trang bị trên mỗi tàu gồm cần câu với hai loại lưới câu thường sử dụng là lưới câu chữ J và lưới câu vòng, khẩu móc cá; trang bị hệ thống ánh sáng để tập trung cá là bóng đèn cao áp thủy ngân với số lượng 14 - 32 bóng, tổng công suất 14 - 32 kW; thời gian chuyển biển từ 20 - 22 ngày/chuyến; sản lượng khai thác trung bình 2.662 kg/chuyến; lợi nhuận trung bình đạt 136 triệu đồng/tàu/năm. Ngoài ra để đánh giá biến động hiệu quả sản xuất, bài viết còn đưa ra thảo luận, so sánh các chỉ tiêu đánh giá trình độ công nghệ khai thác hải sản của nghề câu tay cá ngừ đại dương trong các năm 2006, 2010, 2015 và 2019.

**Từ khóa:** Cá ngừ đại dương, tàu câu tay, miền Trung.

### **1. MỞ ĐẦU**

Ở Việt Nam, cá ngừ đại dương là đối tượng có giá trị kinh tế cao và đang được khai thác chủ yếu bằng nghề câu (câu vàng, câu tay), trong những năm gần đây, nghề câu tay cá ngừ đại dương đang dần thay thế cho nghề câu vàng cá ngừ đại dương, nghề này phát triển chủ yếu ở ba tỉnh Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa. Tính đến hết năm 2019, tổng số tàu khai thác cá ngừ đại dương là 2.460 chiếc, trong đó tàu có chiều dài lớn hơn 15 m khai thác vùng khơi là 2.009 chiếc (chiếm 81,7%), số tàu có chiều dài nhỏ hơn 15 m khai thác ở vùng lộng là 451 chiếc (chiếm 18,3%). Tổng sản lượng khai thác cá ngừ tại Việt Nam đang tăng nhanh, từ 140.000 tấn năm 2014 lên 170.000 tấn năm 2018.

Hiện nay trữ lượng cá ngừ giảm mạnh, trong khi đó số lượng tàu câu cá ngừ quá nhiều, sản lượng đánh bắt quá lớn khiến nguồn lợi cá ngừ đại dương ngày càng suy giảm nên hiệu quả của nghề này cũng giảm theo. Vì vậy, việc đánh giá trình độ nghề câu tay cá ngừ đại dương để có cơ sở khoa học phục vụ công tác quản lý và định hướng phát triển nghề là rất cần thiết.

### **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **2.1. Tài liệu sử dụng**

- Sử dụng số liệu thống kê tàu thuyền của Chi cục Thủy sản 3 tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

- Sử dụng số liệu điều tra hiện trạng nghề cá của dự án “Nghiên cứu lập Dự án hạn ngạch sản lượng khai thác cá ngừ ở vùng biển Việt Nam”.

#### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

##### **2.2.1. Phương pháp điều tra**

##### *a) Điều tra thứ cấp*

Điều tra thứ cấp được tiến hành tại 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Số liệu thu thập, gồm: Cơ cấu đội tàu phân theo nhóm chiều dài, nhóm công suất, nghề nghiệp khai thác của đội tàu khai thác cá ngừ.

##### *b) Điều tra sơ cấp*

- Phỏng vấn trực tiếp các chủ phương tiện/thuyền trưởng dựa trên bảng câu hỏi in sẵn về kích thước, công suất tàu, kết cấu ngư cụ, ngư trường, mùa vụ, năng suất và sản lượng khai thác, hiệu quả kinh tế, xã hội,...

- Số lượng khảo sát đối với mỗi nhóm dựa vào số tàu hiện có tại mỗi địa phương, được ước tính theo phương pháp ước lượng mẫu của FAO (Constantine S, 2002) có độ tin cậy 90 - 95%. Sử dụng phần mềm MS. Excel để lưu trữ và tính toán các chỉ tiêu.

### 2.2.2. Phương pháp đánh giá trình độ công nghệ

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá trình độ công nghệ khai thác hải sản dựa vào bộ chỉ tiêu đã được đánh giá của các đề tài cấp Bộ đã thực hiện các năm 2006, 2010 và bộ chỉ tiêu trong Thông tư số 04/2014/TT-BKHHCN về hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ sản xuất. Hệ thống đánh giá gồm 13 chỉ tiêu ở 3 nhóm đặc trưng cho công nghệ.

#### Nhóm I: Đặc trưng các yếu tố vật chất

- *Chỉ tiêu 1: Hao mòn thiết bị, công nghệ* ( $K_h$ ; %) [1]:

$$K_h = \frac{G_{bd} - G_{sx}}{G_{bd}} \times 100\%$$

$G_{bd}$ : Tổng giá trị của tàu lúc ban đầu [2];

$G_{sx}$ : Tổng giá trị của tàu hiện tại.

- *Chỉ tiêu 2: Tuổi trung bình của thiết bị* ( $K_T$ ; năm) [1]:

$$K_T = \frac{\sum_{i=1}^n P_i \cdot T_i}{\sum_{i=1}^n P_i}$$

$P_i$ : Giá thành lúc mua của bộ phận  $i$ ;

$T_i$ : Tuổi của bộ phận  $i$ .

- *Chỉ tiêu 3: Mức độ huy động thiết bị vào sản xuất* ( $K_{sx}$ ; %) [1]:

$$K_{sx} = \frac{N_{sx}}{N_{tm}} \times 100\%$$

$N_{sx}$ : Số ngày thực tế tàu hoạt động;

$N_{tm}$ : Số ngày tiềm năng tàu có thể hoạt động được

- *Chỉ tiêu 4: Tỷ trọng thiết bị hiện đại* ( $K_{hd}$ ; %) [1]:

$$K_{hd} = \frac{G_{hd}}{G_{sx}} \times 100\%$$

$G_{hd}$ : Tổng giá trị trang thiết bị hiện đại;

$G_{sx}$ : Tổng giá trị của tàu hiện tại.

- *Chỉ tiêu 5: Mức trang bị động lực* ( $K_{nl}$ ; cv) [5]:

$$K_{nl} = \frac{M_{nl}}{m}$$

$M_{nl}$ : Tổng công suất máy của các tàu điều tra;

$m$ : Tổng số tàu điều tra.

- *Chỉ tiêu 6: Mức đầu tư công nghệ cho sản xuất* ( $K_v$ ; đồng/người -  $K'_v$ ; đồng) [5]:

$$K_v = \frac{G_{sx}}{N} \quad K'_v = \frac{\sum_{i=1}^m G_v}{m}$$

$G_{sx}$ : Tổng giá trị của tàu hiện tại;

$G_v$ : Vốn đầu tư tàu thứ  $i$ ;

$m$ : Số tàu điều tra;

$N$ : Số lao động tại điểm điều tra.

- *Chỉ tiêu 7: Chi phí cho đơn vị sản phẩm* ( $K_1$ ; %) [1]:

$$K_1 = \frac{G_{nl}}{G_{sp}} \times 100\%$$

$G_{nl}$ : Chi phí nhiên liệu (dầu, nhớt) một chu kỳ sản xuất;

$G_{sp}$ : Doanh thu một chu kỳ sản xuất.

#### Nhóm II: Đặc trưng về tổ chức sản xuất và nguồn nhân lực

- *Chỉ tiêu 8: Tổ chức sản xuất* [4], [5]:

$$H_{tcxs} = \frac{m_{tcxs}}{m} \times 100\%$$

$m_{tcxs}$ : Số tàu tham gia đội tàu/tổ đội sản xuất;

$m$ : Tổng số tàu đã điều tra.

- *Chỉ tiêu 9: Trình độ đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, vận hành công nghệ ( $H_{hl}$ ; %)* [4].

$$H_{hl} = \frac{N_{hl}}{N} \times 100\%$$

$N_{hl}$ : Số người đã qua đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và tập huấn;  $N$ : Tổng số lao động; ( $H_{hl1}$ : thuyền trưởng,  $H_{hl2}$ : máy trưởng,  $H_{hl3}$ : tập huấn nghiệp vụ chuyên môn)

- *Chỉ tiêu 10: Độ tuổi của lao động ( $H_{ti}$ ; %)* [5]:

$$H_{ti} = \frac{N_{ti}}{N} \times 100\%$$

$N_{ti}$ : Số lao động ở tuổi  $i$  ( $i = 1, 2, 3, 4, 5$ ).

$H_{t1} < 18$  tuổi,  $H_{t2} = 18 - 30$  tuổi;

$H_{t3}$  = từ 31 - 40 tuổi,  $H_{t4} = 41 - 50$  tuổi;

$H_{t5} = 50 - 60$  tuổi;  $H_{t6} > 60$  tuổi;

$N$ : Tổng số lao động.

- *Chỉ tiêu 11: Trình độ đào tạo ( $H_{dti}$ ; %)* [5]:

$$H_{dti} = \frac{N_{dti}}{N} \times 100\%$$

$N_{dti}$ : Số lao động được đào tạo ở cấp  $i$ .

$H_{dt0}$  = không biết chữ,  $H_{dt1}$  = cấp I;  $H_{dt2}$  = cấp II;

$H_{dt3}$  = cấp III,  $H_{dt4}$  = Trung học chuyên

ng nghiệp, dạy nghề, cao đẳng;  $H_{dt5}$  = Đại học;

$N$ : Tổng số lao động.

### Nhóm III: Đặc trưng trình độ công nghệ về hiệu quả sản xuất

- *Chỉ tiêu 12: Năng suất lao động ( $N_{ld}$ : tấn/người/năm, đồng/người/năm)* [4], [5], [6]:

$$N_{ld} = \frac{SL}{N} \quad N_{ld} = \frac{G_{sl}}{N}$$

$SL$ : Sản lượng khai thác được;

$G_{sl}$ : Giá trị sản lượng khai thác được;

$N$ : Số lượng lao động.

- *Chỉ tiêu 13: Doanh lợi ( $DL$ , %)* [4], [5], [6]:

$$DL_1 = \frac{LN}{C} \times 100\% \quad DL_2 = \frac{LN}{V} \times 100\%$$

$$DL_3 = \frac{LN}{DT} \times 100\%$$

$LN$ : Lợi nhuận thu được;  $C$ : Chi phí sản xuất (khấu hao, cố định và biến đổi);

$V$ : Vốn đầu tư (tàu thuyền, ngư cụ và thiết bị);

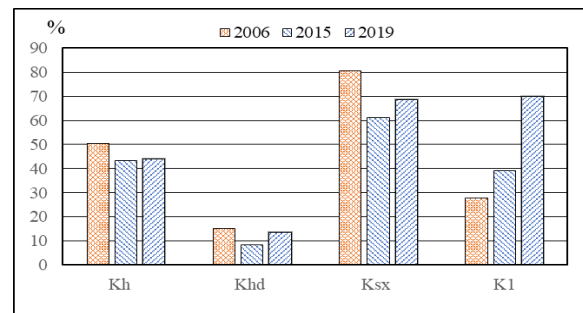
$DT$ : Tổng doanh thu.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Qua điều tra 35 chủ tàu/thuyền trưởng ở 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa cho thấy các tàu câu tay cá ngừ đại dương thường có chiều dài lớn hơn 15 m khai thác vùng khơi. Kết quả phân tích, đánh giá các chỉ tiêu về trình độ công nghệ như sau:

### 3.1. Đặc trưng các yếu tố vật chất

Mức độ hao mòn hữu hình của nghề câu tay cá ngừ đại dương là  $K_h = 43,89\%$ . Mức huy động thiết bị vào sản xuất khá cao với  $K_{sx} = 68,44\%$ . Mức độ tự động hóa và cơ khí hóa hay tỷ trọng thiết bị hiện đại còn thấp chỉ đạt  $K_{hd} = 13,54\%$ . Độ tuổi trung bình của các tàu là 7,90 năm. Mức trang bị động lực lớn trung bình là 443,82 CV/tàu dẫn đến vốn đầu tư cao với 1.091,91 triệu đồng/tàu và mức độ chi phí nhiên liệu khá cao,  $K_1$  chiếm 69,85%. Chi tiết chỉ tiêu đặc trưng các yếu tố vật chất của nghề câu tay cá ngừ đại dương như Hình 1.

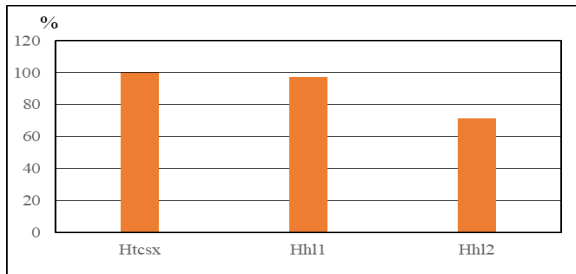


Hình 1 - Một số chỉ tiêu đặc trưng cho yếu tố vật chất



### 3.2. Đặc trưng về tổ chức sản xuất và nguồn nhân lực

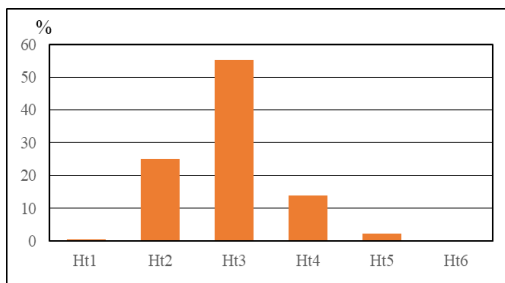
Các chỉ tiêu đặc trưng về tổ chức sản xuất, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho lao động của nghề câu tay cá ngừ đại dương như Hình 2.



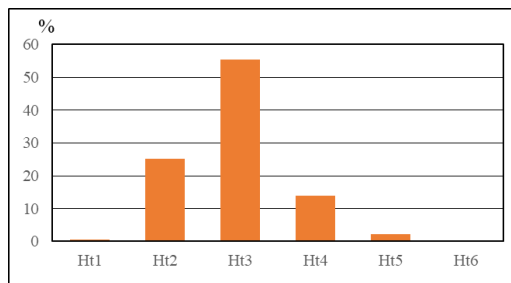
Hình 2. Đặc trưng về tổ chức sản xuất, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn

Về tổ chức sản xuất trên bờ và trên biển cho thấy 100% tàu nghề câu tay cá ngừ đại dương tham gia tổ/đội. Các tàu câu tay cá ngừ đại dương đa số thuyền trưởng, máy trưởng được đào tạo chứng chỉ nghề với tỷ lệ: thuyền trưởng  $H_{h1}$  là 97,14%; máy trưởng  $H_{h2}$  là 71,43%. Các thuyền viên khác 100% không qua đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn.

Về chỉ tiêu độ tuổi lao động, trình độ học vấn của lao động được thể hiện trong các Hình 3, Hình 4.



Hình 3. Độ tuổi lao động



Hình 4. Trình độ học vấn lao động

Qua điều tra cho thấy trên các tàu câu tay cá ngừ đại dương, lao động thường có độ tuổi 18 - 40 tuổi ( $H_{t2}$  và  $H_{t3}$ ). Số lao động 50 - 60 tuổi ( $H_{t5}$ ) hoặc nhỏ hơn 18 tuổi ( $H_{t1}$ ) chiếm tỷ lệ rất thấp và người lao động có độ tuổi trên 60 thường nghỉ không đi biển.

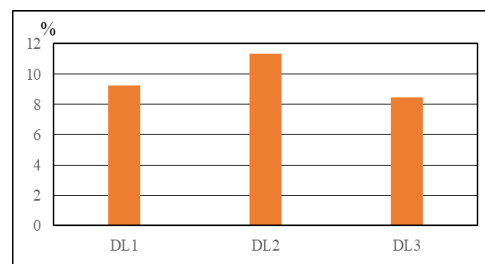
Trình độ học vấn của thuyền viên trên các tàu câu cá ngừ đại dương rất thấp, đa số lao động có trình độ văn hóa cấp 1 và cấp 2 nhiều lao động không biết chữ, không có lao động nào có trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học.

### 3.3. Đặc trưng về hiệu quả sản xuất

Hiệu quả sản xuất cho biết việc sử dụng hợp lý, áp dụng phù hợp công nghệ đối với tiềm năng sản xuất của nghề để tạo ra lợi nhuận tối ưu. Một số đặc trưng về hiệu

quả sản xuất nghề câu tay cá ngừ đại dương được trình bày trong Hình 5.

Kết quả điều tra trong năm 2019 cho thấy năng suất lao động trung bình của đội tàu câu cá ngừ đại dương tại 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa đạt 2,63 tấn/người/năm tương đương khoảng 262,53 triệu đồng/người/năm.



Hình 5. Doanh lợi nghề câu tay cá ngừ đại dương

Doanh lợi của nghề câu tay cá ngừ đại dương theo chi phí sản xuất, theo vốn đầu tư, và theo doanh thu trung bình tương ứng đạt  $DL_1 = 9,24\%$ ;  $DL_2 = 11,33\%$  và  $DL_3 = 8,46\%$  (Hình 5). Xem xét các chỉ số doanh lợi của nghề câu tay cá ngừ đại dương trong năm 2019 ta thấy khá thấp do chi phí sản xuất lớn, lợi nhuận không cao.

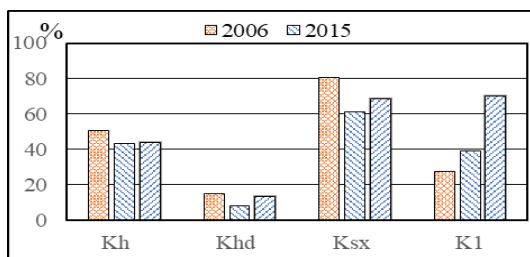
#### 4. THẢO LUẬN

Để đánh giá biến động hiệu quả sản xuất của nghề câu tay cá ngừ đại dương, chúng tôi so sánh 3 nhóm đặc trưng của nghề như đặc trưng yếu tố vật chất, nhóm đặc trưng về

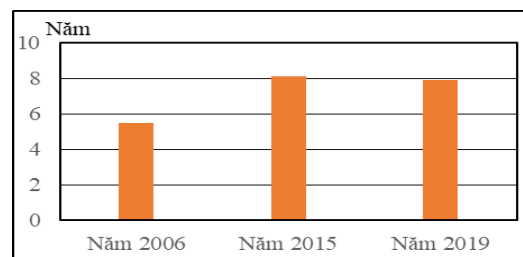
nguồn nhân lực, nhóm đặc trưng về hiệu quả sản xuất trong từng thời điểm vào các năm 2006, 2010, 2015 và 2019. Một số so sánh đánh giá như sau:

##### 4.1. Nhóm đặc trưng các yếu tố vật chất

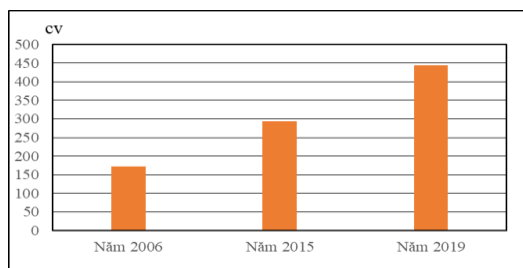
Đặc trưng các yếu tố vật chất bao gồm các chỉ tiêu: mức độ hao mòn hữu hình, mức trang bị thiết bị hiện đại, mức huy động thiết bị vào sản xuất, mức chi phí cho đơn vị sản phẩm, độ tuổi của đội tàu, mức trang bị động lực. Các chỉ tiêu đặc trưng về yếu tố vật chất trong các năm 2006, 2015 và 2019 thể hiện tại Hình 6.



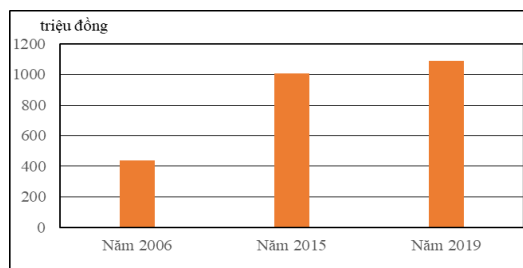
a) Chi tiêu  $K_h$ ,  $K_{hd}$ ,  $K_{sx}$  và  $K_1$



b) Độ tuổi tàu



c) Mức trang bị động lực



d) Mức trang bị vốn

Hình 6. So sánh đặc trưng các yếu tố vật chất nghề câu tay cá ngừ đại dương trong 3 năm 2006, 2015 và 2019

Từ các kết quả nghiên cứu trước đây, so sánh với thời điểm đánh giá trình độ công nghệ nghề câu tay cá ngừ cá ngừ đại dương năm 2019 cho thấy:

- Mức độ hao mòn hữu hình  $K_h$  năm 2019 không cao hơn các thời điểm trước.

- Độ tuổi trung bình của đội tàu  $K_1$  năm 2019 chênh lệch không nhiều so với năm 2015 và cao hơn đội tàu đã điều tra ở thời điểm trước.

- So với năm 2015 thì mức độ trang bị thiết bị hiện đại  $K_{hd}$  của các đội tàu năm 2019 thấp hơn năm 2006 và cao hơn năm 2015.

- Mức huy động thiết bị vào sản xuất  $K_{SX}$  tại thời điểm điều tra thì cao hơn thời điểm 2015, nhưng vẫn thấp hơn thời điểm 2006.

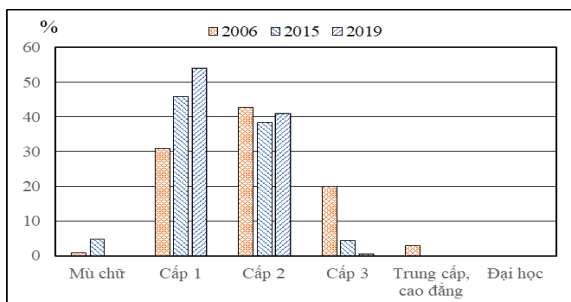
- Mức trang bị động lực  $K_{nl}$  và mức chi phí  $K_1$  cho từng đơn vị sản phẩm tăng mạnh từ 2006 đến năm 2019.

- Mức trang bị vốn cho đơn vị lao động trên tàu tăng lên theo từng thời điểm 2006, 2015.

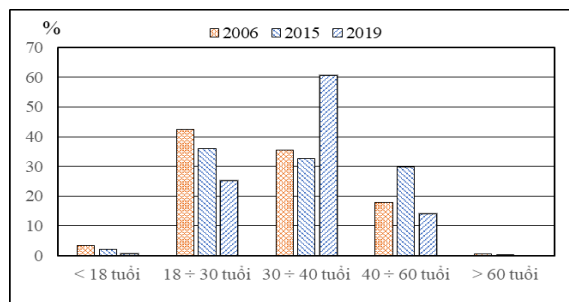
- Mức trang bị vốn cho sản xuất 2019 tăng cao hơn hẳn so với các năm trước, điều đó chứng tỏ các tàu câu tay cá ngừ đại dương ngày càng được đóng mới có kích thước vỏ tàu lớn hơn.

#### 4.2. Nhóm đặc trưng về nguồn nhân lực

Đặc trưng về nguồn nhân lực khảo sát qua các năm 2006, 2015 và 2019 (Hình 7).



Độ tuổi lao động



Trình độ học vấn

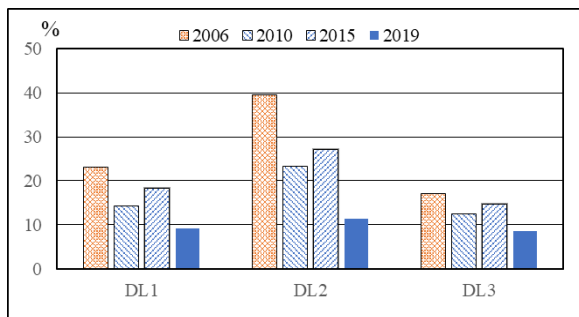
Hình 7.. So sánh đặc trưng nguồn nhân lực nghề câu tay cá ngừ đại dương trong 3 năm 2006, 2015 và 2019

Qua Hình 7 cho thấy số thuyền viên đã qua đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn tăng lên trong những năm gần đây và đến năm 2019 có 97,14% thuyền trưởng trên các tàu câu tay cá ngừ đại dương đã có chứng chỉ thuyền trưởng. Độ tuổi lao động và trình độ học vấn của các thuyền viên trên tàu qua các

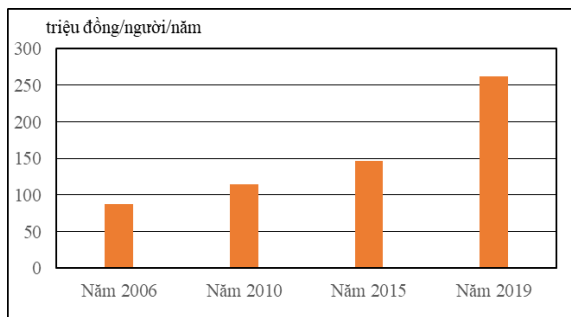
thời điểm vẫn ở mức độ ngang nhau, tập trung chủ yếu ở độ tuổi 18 - 40 tuổi, trình độ học vấn đa số là học cấp 1 và cấp 2.

#### 4.3. Nhóm đặc trưng về hiệu quả sản xuất

Hiệu quả sản xuất qua các năm 2006, 2010, 2015 và 2019 được thể hiện trong Hình 8.



Năng suất lao động



Doanh lợi

Hình 8 - So sánh đặc trưng về hiệu quả sản xuất nghề câu tay cá ngừ đại dương trong 4 năm 2006, 2010, 2015 và 2019

Năng suất lao động năm 2019 cao nhất đạt 262,53 triệu đồng/người/năm. Năng suất lao động năm 2019 tăng nhưng do giá nhiên liệu tăng cao kéo theo chi phí chuyển biến tăng theo, dẫn đến các chỉ tiêu doanh lợi giảm mạnh, doanh lợi 2019 giảm 50% so với các năm trước.

## 5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 5.1. Kết luận

- Tàu câu tay cá ngừ đại dương có tuổi thọ, hao mòn hữu hình và mức độ cơ khí hóa thấp.

- Tỷ trọng thiết bị hiện đại và đổi mới thiết bị tỷ lệ nghịch với công suất máy.

- Mô hình tổ chức khai thác theo tổ/đội sản xuất được áp dụng phổ biến.

- Chỉ có thuyền trưởng, máy trưởng được đào tạo cấp chứng chỉ, còn lại các thuyền viên khác trên tàu không được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn.

- Lao động trên các tàu câu tay cá ngừ đại dương có đội tuổi còn trẻ, chủ yếu 18 - 40 tuổi; trình độ học vấn của lao động tập trung ở bậc tiểu học.

- Năng suất khai thác, doanh thu và doanh lợi tỷ lệ nghịch với công suất máy.

### 5.2. Đề xuất

Cần có các nghiên cứu và ứng dụng thiết bị cơ khí và tự động hóa trên tàu trên các tàu câu tay cá ngừ đại dương nhằm giảm sức lao động, tăng hiệu quả sản xuất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2014. Thông tư số: 04/2014/TT-BKHHCN ngày 8 tháng 4 năm 2014 về hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ sản xuất.
2. Bộ Tài chính, 2014. Thông tư số: 162/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2014 về quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Vũ Duyên Hải, 2007. Đánh giá hiện trạng công nghệ khai thác hải sản xa bờ. Trung tâm khuyến ngư Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Kháng, 2011. Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản. Viện nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
5. Nguyễn Long, 1997. Đánh giá hiện trạng công nghệ khai thác hải sản xa bờ ở những vùng biển trọng điểm. Viện nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
6. Lại Huy Toàn, Phạm Văn Tuấn, Nguyễn Ngọc Sứ, Phạm Văn Tuyên, 2016. Đánh giá hiệu quả sản xuất nghề lưới rê và nghề câu ở vùng biển xa bờ Việt Nam. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 11/2016, trang 134-139.

## ASSESSMENT OF THE TECHNOLOGY OF OCEAN TUNA HANDLINING FISHERIES

*Nguyen Thanh Cong, Le Van Bon*

The study used the survey method of directly interviewing the boat owners/captains of 35 handline boats in 3 Central provinces (Binh Dinh, Phu Yen, Khanh Hoa) in 2019. The result shows that the length of the ship is from 14.7 - 19.5 m, the capacity of the main engine is 200 - 730 CV; fishing gear on each ship includes fishing rods with two types of hooks: J-hook and ring hook, pole and hook; The ship is equipped with a light system to concentrate fish, which is a mercury high-pressure bulbs with the quantity of 14 - 32 bulbs, the total capacity of 14 - 32 kW; fishing trips last on 21 days (min = 20; max = 22); average catch is 2,662 kg/fishing trip; average profit reached at 136 million VND/boat/year. In addition, to assessing fluctuations in production efficiency, the article also discusses and compares with fishing technology level in 2006, 2010, 2015 and 2019.

**Keywords:** Ocean Tuna, Handline, Central of Viet Nam

**Người phản biện: TS. Nguyễn Long**